

Số: *1352*/QĐ-BTP

Hà Nội, ngày *07* tháng *6* năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Công bố Tài liệu phổ biến thông tin thống kê năm 2019
của Bộ Tư pháp

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-BTP ngày 05/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2019 của Bộ Tư pháp;
Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tài liệu phổ biến thông tin thống kê năm 2019 của Bộ Tư pháp (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị khác có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ksb*

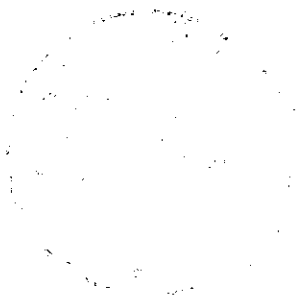
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Tổng cục Thống kê, Bộ KHĐT (để theo dõi);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT, Cục KHTC.



BỘ TRƯỞNG

Chon My
Lê Thành Long





Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2020

TÀI LIỆU PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2019 CỦA BỘ TƯ PHÁP
(Kèm theo Quyết định số: 332/QĐ-BTP ngày 04/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Ghi chú:

Thông tin thống kê từ số thứ tự 1-20: thời gian lấy số liệu từ 01/01/2019-31/12/2019;

Thông tin thống kê tại số thứ tự 21: thời gian lấy số liệu từ 01/10/2018-30/9/2019.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2019	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật				
1.1	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo đã được ban hành (trình ban hành, ban hành theo thẩm quyền)	<i>Văn bản</i>	871	Chính thức	
1.1.1	Số VBQPPL do các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo, trình ban hành và đã được ban hành	<i>Văn bản</i>	160		
1.1.1.1	Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Văn bản	18		18 Luật
1.1.1.2	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBND	Văn bản	4		04 Nghị quyết
1.1.1.3	Nghị định của Chính phủ	Văn bản	100		
1.1.1.4	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn bản	38		
1.1.2	Số VBQPPL do các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo, ban hành theo thẩm quyền và đã được ban hành	<i>Văn bản</i>	711		
1.1.2.1	Thông tư	Văn bản	709		
1.1.2.2	Thông tư liên tịch	Văn bản	2		
1.2	Số văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND các cấp đã được ban hành	<i>Văn bản</i>	9.168	Sơ bộ	
1.2.1	Tại cấp tỉnh	Văn bản	4.092		
1.2.2	Tại cấp huyện	Văn bản	1.336		
1.2.3	Tại cấp xã	Văn bản	3.740		
2	Thẩm định văn bản quy phạm pháp luật				
2.1	Số dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do tổ chức pháp chế bộ, ngành và Bộ Tư pháp thẩm định	<i>Văn bản</i>	1.027	Chính thức	
2.1.1	Số dự thảo VBQPPL do các Bộ, Ngành thẩm định (chưa gồm Bộ Tư pháp)	<i>Văn bản</i>	755		
2.1.1.1	Thông tư	Văn bản	753		
2.1.1.2	Thông tư liên tịch	Văn bản	2		
2.1.2	Số dự thảo VBQPPL do Bộ Tư pháp thẩm định	<i>Văn bản</i>	272		
2.1.2.1	Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Văn bản	30		
2.1.2.2	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBND	Văn bản	11		
2.1.2.3	Nghị định của Chính phủ	Văn bản	168		

Handwritten signature

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2019	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
2.1.2.4	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn bản	50		
2.1.2.5	Thông tư	Văn bản	12		
2.1.2.6	Thông tư liên tịch	Văn bản	1		
2.2	<i>Số dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan tư pháp cấp tỉnh, huyện thẩm định</i>	<i>Văn bản</i>	<i>5.851</i>	<i>Sơ bộ</i>	
2.2.1	Số dự thảo VBQPPL do Sở Tư pháp đã thẩm định	Văn bản	4.593		
2.2.2	Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp đã thẩm định	Văn bản	1.258		
3	Kiểm tra văn bản				
3.1	<i>Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền tại các bộ, cơ quan ngang bộ</i>			<i>Chính thức</i>	
3.1.1	Số VBQPPL đã kiểm tra	Văn bản	7.632		
3.1.2	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền; số VBQPPL có sai sót khác đã phát hiện trong kỳ báo cáo	Văn bản	1.096		
	Trong đó: Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền	Văn bản	203		
3.1.3	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý	Văn bản	118		
3.2	<i>Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền tại UBND các cấp</i>			<i>Sơ bộ</i>	
3.2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra	Văn bản	5.759		
3.2.2	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền; số VBQPPL có sai sót khác đã phát hiện trong kỳ báo cáo	Văn bản	881		
	Trong đó: Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền	Văn bản	206		
3.2.3	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý	Văn bản	125		
4	Kết quả rà soát VBQPPL tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ và UBND các cấp			Sơ bộ	
4.1	Số VBQPPL phải được rà soát	Văn bản	44.447		
4.2	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát	Văn bản	44.376		
4.3	Số văn bản quy phạm pháp luật cần được xử lý sau rà soát	Văn bản	7.111		
4.4	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được xử lý	Văn bản	5.907		
	Trong đó: Số VBQPPL đã được xử lý của các Bộ, ngành	Văn bản	1.857		
5	Phổ biến giáo dục pháp luật				
5.1	<i>Số báo cáo viên, tuyên truyền viên</i>				
5.1.1	Số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương	Người	2.190	Chính thức	
5.1.2	Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Người	6.997	Sơ bộ	
5.1.3	Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện	Người	17.404	Sơ bộ	

Kel

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2019	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
5.1.4	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	Người	146.427	Sơ bộ	
5.2	<i>Kết quả phổ biến, giáo dục pháp luật</i>			Sơ bộ	
5.2.1	<i>Kết quả phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp</i>				
5.2.1.1	Số cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp	Cuộc	982.687		
5.2.1.2	Số lượt người tham dự	Lượt người	66.577.182		
5.2.2	<i>Kết quả thi tìm hiểu pháp luật</i>				
5.2.2.1	Số cuộc thi tìm hiểu pháp luật	Cuộc	10.641		
5.2.2.2	Số lượt người dự thi	Lượt người	8.230.930		
5.2.3	<i>Số tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành</i>	Bản	52061373		
6	Hòa giải			Sơ bộ	
6.1	<i>Số tổ hòa giải, số hòa giải viên ở cơ sở</i>				
6.1.1	Số tổ hòa giải ở cơ sở	Tổ	96.953		
6.1.2	Số hòa giải viên	Người	600.552		
6.2	<i>Kết quả hòa giải ở cơ sở</i>				
6.2.1	<i>Số vụ việc tiếp nhận hòa giải</i>	Vụ việc	120.970		
6.2.2	<i>Số vụ việc hòa giải thành</i>	Vụ việc	97.735		
6.2.3	<i>Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật</i>				
6.2.3.1	Số xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Xã	7.253		
6.2.3.2	Số phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Phường, thị trấn	1.945		
7	Hộ tịch			Sơ bộ	
7.1	<i>Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước</i>				
7.1.1	<i>Đăng ký mới</i>	Trường hợp	2.062.652		
7.1.1.1	Đăng ký đúng hạn	Trường hợp	1.495.411		
7.1.1.2	Đăng ký quá hạn	Trường hợp	567.241		
	Trong đó: Số trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh quá hạn trong năm báo cáo	Trường hợp	308.429		
7.1.2	<i>Đăng ký lại</i>	Trường hợp	936.057		
7.2	<i>Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước</i>				
7.2.1	<i>Đăng ký mới</i>	Trường hợp	558.108		
7.2.1.1	Đăng ký đúng hạn	Trường hợp	405.575		
7.2.1.2	Đăng ký quá hạn	Trường hợp	152.533		
7.2.2	<i>Đăng ký lại</i>	Trường hợp	14.857		
7.3	<i>Số cặp đăng ký kết hôn trong nước</i>				
7.3.1	Đăng ký mới	Cặp	702.281		
7.3.2	Đăng ký lại	Cặp	22.961		
7.4	<i>Số trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài</i>	Trường hợp	6.597		

Kaly

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2019	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
7.5	Số trường hợp đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Trường hợp	1.094		
7.6	Số người kết hôn là công dân Việt Nam cư trú trong nước đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Người	22.460		
8	Nuôi con nuôi				
8.1	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước	Trường hợp	2.980	Sơ bộ	
8.2	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Trường hợp	359	Chính thức	
9	Quốc tịch			Chính thức	
9.1	Số trường hợp xin thôi quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	6.499		
9.2	Số trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	1.244		
9.3	Số trường hợp xin trở lại quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	10		
10	Chứng thực			Sơ bộ	
10.1	Số bản sao được chứng thực	Bản	100.149.449		
10.2	Chứng thực chữ ký, hợp đồng, giao dịch	Việc			
10.2.1	Số việc chứng thực chữ ký	Việc	7.119.267		Bao gồm (Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản và Chứng thực chữ ký người dịch)
10.2.2	Số việc chứng thực hợp đồng, giao dịch	Việc	1.316.194		
11	Lý lịch tư pháp			Sơ bộ	
11.1	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp				
11.1.1	Số phiếu lý lịch tư pháp số 1 đã cấp	Phiếu	558.582		
11.1.2	Số phiếu lý lịch tư pháp số 2 đã cấp	Phiếu	223.109		
11.2	Số thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý				
11.2.1	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được	Thông tin	903.778		
11.2.2	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp chia theo khâu xử lý	Thông tin			
11.2.2.1	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp tiếp nhận, kiểm tra, phân loại	Thông tin	1.003.649		
11.2.2.2	Số lượng thông tin lập lý lịch tư pháp, cập nhật bổ sung	Thông tin	450.889		
12	Trợ giúp pháp lý			Sơ bộ	
12.1	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	Lượt người	37.126		
12.2	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	Vụ việc	45.679		
	Trong đó: số vụ việc kết thúc	Vụ việc	37.126		
13	Đăng ký giao dịch bảo đảm				
13.1	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) và kết quả thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông			Chính thức	

Kaly

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2019	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
13.1.1	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên được thụ lý	Phiếu	728.469		
13.1.2	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên được giải quyết	Phiếu	728.469		
13.1.3	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự được thụ lý	Phiếu	6.781		
13.1.4	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự được giải quyết	Phiếu	6.781		
13.1.5	Số phiếu yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông được thụ lý	Phiếu	377.062		
13.1.6	Số phiếu yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông được giải quyết	Phiếu	377.062		
13.2	<i>Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</i>			Sơ bộ	
13.2.1	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được thụ lý	Phiếu	3.009.859		
13.2.2	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	3.003.186		
13.2.3	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được thụ lý	Phiếu	13.843		
13.2.4	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	13.673		
13.3	<i>Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển</i>			Sơ bộ	
13.3.1	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được thụ lý	Phiếu	369		
13.3.2	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	369		
13.3.3	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được thụ lý	Phiếu	24		
13.3.4	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	24		
14	Luật sư trong nước				
14.1	Số tổ chức hành nghề luật sư	Tổ chức	4.416	Chính thức	
14.2	Số luật sư hành nghề	Người	13.508	Chính thức	Số luật sư được cấp thẻ luật sư là 15.126 người (theo số liệu của Liên đoàn luật sư Việt Nam đến 31/12/2019). Số luật sư được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư tính đến 31/12/2019 là 17.606 người (Theo quản lý của Bộ Tư pháp (Cục Hỗ trợ Tư pháp).

Kaly

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2019	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
14.3	Số việc thực hiện xong	Việc	114.412	Sơ bộ	114.412 việc là số liệu được tổng hợp từ báo cáo chưa đầy đủ của các Sở Tư pháp, ví dụ: tại TP Hồ Chí Minh chỉ có 908/1.635 tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại STP gửi báo cáo, TP Hà Nội chỉ có 299/1.341 tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại STP gửi báo cáo.
	<i>Trong đó:</i>				
	Số việc tố tụng	Việc	13.662		
	Số việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác	Việc	87.863		
	Số việc trợ giúp pháp lý	Việc	12.887		
14.4	Số tiền nộp thuế	Đồng	411.641.563.485	Sơ bộ	
15	Công chứng				
15.1	<i>Số tổ chức hành nghề công chứng</i>	<i>Tổ chức</i>	<i>1.134</i>	<i>Chính thức</i>	
15.2	<i>Số công chứng viên</i>	<i>Người</i>	<i>2.709</i>	<i>Chính thức</i>	
15.3	<i>Số việc công chứng</i>	<i>Việc</i>	<i>6.489.817</i>	<i>Sơ bộ</i>	
15.3.1	Công chứng hợp đồng, giao dịch	Việc	6.010.221		
15.3.2	Công chứng bản dịch và các loại việc khác	Việc	479.596		
16	Giám định tư pháp			Sơ bộ	
16.1	<i>Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp</i>	<i>Vụ việc</i>	<i>191.944</i>		
16.1.1	Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng	Vụ việc	166.624		
16.1.2	Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định	Vụ việc	10.902		
16.1.3	Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác	Vụ việc	14.418		
17	Đấu giá tài sản			Sơ bộ	
17.1	Số tổ chức đấu giá tài sản	Tổ chức	539		
17.2	Số đấu giá viên	Người	1.093		
17.3	Số cuộc đấu giá đã thực hiện	Cuộc	36.624		
	Trong đó: Số cuộc đấu giá thành	Cuộc	29.715		
17.4	Số tiền nộp ngân sách/thuế	Đồng	73.340.377.011		
18	Trọng tài				
18.1	Số tổ chức trọng tài	Tổ chức	33	Chính thức	
18.2	Số trọng tài viên	Người	734	Sơ bộ	
18.3	Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài và hòa giải thành	Vụ việc	12.141	Sơ bộ	
18.4	Số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính	Đồng	11.102.118.451	Sơ bộ	
19	Ủy thác tư pháp			Chính thức	
19.1	Số hồ sơ ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài	Hồ sơ	2.745		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2019	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
19.2	Số hồ sơ ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam	Hồ sơ	1.489		
20	Bồi thường nhà nước			Sơ bộ	
20.1	Trong hoạt động quản lý hành chính				
20.1.1	<i>Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường</i>				
20.1.1.1	Số vụ việc đã thụ lý	Vụ việc	22		
20.1.1.2	Số vụ đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	11		
20.1.1.3	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đồng	10.414.632.000		
20.1.1.4	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại	Đồng	10.178.993.000		
20.1.2	<i>Tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả</i>				
20.1.2.1	Số vụ việc đã có quyết định hoàn trả	Vụ việc	1		
20.1.2.2	Số tiền đã hoàn trả	Đồng	900.919.000		
20.2	Trong hoạt động tố tụng				
20.2.1	<i>Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường</i>				
20.2.1.1	Số vụ việc đã thụ lý	Vụ việc	51		
20.2.1.2	Số vụ đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	16		
20.2.1.3	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đồng	6.455.977.000		
20.2.1.4	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại	Đồng	3.513.985.000		
20.2.2	<i>Tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả</i>				
20.2.2.1	Số vụ việc đã có quyết định hoàn trả	Vụ việc	0		
20.2.2.2	Số tiền đã hoàn trả	Đồng	0		
20.3	Trong hoạt động thi hành án				
20.3.1	<i>Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường</i>				
20.3.1.1	Số vụ việc đã thụ lý	Vụ việc	39		
20.3.1.2	Số vụ đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	11		
20.3.1.3	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đồng	287.212.000		
20.3.1.4	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại	Đồng	0		
20.3.2	<i>Tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả</i>				
20.3.2.1	Số vụ việc đã có quyết định hoàn trả	Vụ việc	0		
20.3.2.2	Số tiền đã hoàn trả	Đồng	0		
21	Thi hành án dân sự			Chính thức	
21.1	Kết quả thi hành án dân sự về việc				
21.1.1	Tổng số việc phải thi hành	Việc	960.656		
21.1.2	Tỷ lệ số việc có điều kiện thi hành/tổng số việc phải thi hành	%	76.82%		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2019	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
21.1.3	Tỷ lệ số việc chưa có điều kiện thi hành/tổng số việc phải thi hành	%	23,18%		
21.1.4	Tỷ lệ số việc thi hành xong/số việc có điều kiện thi hành	%	78,58%		
21.1.5	Số việc còn lại chuyển sang năm sau	Việc	380.768		
21.2	Kết quả thi hành án dân sự về tiền				
21.2.1	Tổng số tiền phải thi hành	1.000 đồng	251.435.553.294		
21.2.2	Tỷ lệ số tiền có điều kiện thi hành/tổng số tiền phải thi hành	%	59,22%		
21.2.3	Tỷ lệ số tiền chưa có điều kiện thi hành/tổng số tiền phải thi hành	%	40,78%		
21.2.4	Tỷ lệ số tiền thi hành xong/số tiền có điều kiện thi hành	%	35,46%		
21.2.5	Số tiền còn lại chuyển sang năm sau	1.000 đồng	198.627.320.628		